

Bản án số 12/2019/HNGĐ-PT

Ngày 12-11-2019

V/v: Tranh chấp về
hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tất Nam;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Phách;
Ông Võ Hồng Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Lê Đỗ Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2019/TLPT - HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Do Bản án sơ thẩm số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 30-10-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10158/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị D sinh năm 1969; trú tại thôn VV, xã YB, huyện DT, tỉnh HN, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Phương A - Luật sư Công ty Luật NHB, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Công H sinh năm 1966; trú tại tổ 6, phố NHT, thị trấn ĐV, huyện DT, tỉnh Hà Nam, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Đình T - Luật sư Công ty Luật TNHH HN, Đoàn Luật sư tỉnh Hà Nam, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị T1 sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn VV, xã YB, huyện DT, tỉnh

Hà Nam, có mặt.

- Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn ĐN, xã ĐS, huyện DT, tỉnh Hà Nam, có mặt.

- Bà Phạm Thị M sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị H4 sinh năm 1953; đều có mặt và cùng trú tại: Thôn ĐT, xã ĐS, huyện DT, tỉnh Hà Nam, có mặt.

- Bà Đặng Thị H1 sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn VV, xã YB, huyện DT, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

- Chị Phạm Thị D1 sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn VV, xã YB, huyện DT, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn H2 sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn ĐT, xã ĐS, huyện DT, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

- Công ty cổ phần xây dựng giao thông và thương mại 124. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Kế P - Chủ tịch Hội đồng quản trị; địa chỉ: Km 12 + 500, Quốc lộ 1A, xã NH, huyện TT, thành phố HN, vắng mặt.

- Công ty TNHH PC. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Công H - Giám đốc; địa chỉ: Thôn VV, xã YB, huyện DT, tỉnh Hà Nam, có mặt.

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh ĐV. Người đại diện theo pháp luật ông Phạm Văn Đ - Giám đốc, vắng mặt.

- Chị Đỗ Thị Hải Y sinh năm 1979, anh Đỗ Xuân T3 sinh năm 1978; đều trú tại: VV, xã YB, huyện DT, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - bà Bùi Thị D và bị đơn - ông Phạm Công H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại các phiên tòa, nguyên đơn bà Bùi Thị D trình bày

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Công H kết hôn vào ngày 13-9-1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã ĐS, huyện DT, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tôn trọng nhau, ông H có lời lẽ xúc phạm bà, bỏ ra ngoài ở riêng không quan tâm đến bà và các con. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2010 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Bà và ông H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho ông bà.

Về con chung: Bà và ông Phạm Công H có 03 con chung là Phạm Thị D1, sinh năm 1990; Phạm Công D2, sinh năm 1992 (chết năm 1996); Phạm Thị N, sinh năm 1996. Hiện các con đều đã trưởng thành, cháu N đang đi học nên cháu ở với ai là quyền của cháu. Khi ly hôn, bà không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản:

Về tài sản riêng: Bà không có tài sản riêng, còn ông H có tài sản riêng hay không thì bà không biết được.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà có những tài sản chung sau

+ Sau khi kết hôn vợ chồng bà sống cùng với bố mẹ chồng là cụ Phạm Công H3 và Phạm Thị K1 tại thôn ĐT, xã ĐS, huyện DT, tỉnh Hà Nam. Năm 2000 vợ chồng bà có bỏ tiền ra tôn tạo, xây dựng, sửa chữa nhà, bếp, công trình phụ, tường bao trên đất của bố mẹ chồng. Năm 2000 cụ K1 chết không để lại di chúc. Năm 2006 cụ H3 giao lại nhà đất cho vợ chồng bà được quyền sử dụng. Ngày 10-7-2006, vợ chồng bà được UBND huyện DT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 977247 tờ bản đồ số 44 diện tích 936 m², đứng tên hộ ông Phạm Công H. Năm 2004 cụ H3 lấy vợ khác là bà Nguyễn Thị H4; tháng 8/2010 cụ H3 chết, hiện nay nhà đất này do bà H4 đang quản lý và sử dụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 03-7-2015, UBND huyện DT đã ra Quyết định số 112/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 977247 cấp ngày 10-7-2006 cho hộ ông Phạm Công H do không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai 2003. Tài sản này bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, nếu bà được hưởng thì bà xin nhận đất và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho ông H.

+ Đất nông nghiệp diện tích 1371 m² tại thôn ĐT, xã ĐS, huyện DT, tỉnh Hà Nam đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S936858 ngày 04-4-2003 mang tên ông Phạm Công H là đại diện hộ gia đình gồm 4 nhân khẩu là vợ chồng bà và 2 con Phạm Thị D1, Phạm Công D2, mỗi khẩu là 342,75 m². Hiện nay đất nông nghiệp này bà đang quản lý, sử dụng. Ly hôn thì khẩu của ai người ấy hưởng, riêng khẩu của hai cháu D1 và D2, bà và ông H thống nhất giao lại cho bà D quản lý và sử dụng, phần của ông H trả lại cho ông H, về phân chia diện tích cụ thể ngoài thực địa sẽ đề nghị cơ quan chuyên môn giải quyết, không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Tài sản là nhà và diện tích 70 m² đất, tại thửa đất số 156 tại thôn VV, xã YB, huyện DT được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 388455. Ngày 10-11-2010, vợ chồng bà đã xây nhà 2 tầng kiên cố. Hiện bà đang quản lý và sử dụng, khi ly hôn bà xin được tiếp tục quản lý sử dụng nhà và đất nêu trên và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho ông H nếu có.

+ Tài sản là nhà 3 tầng và diện tích 180 m² đất ở tổ 6, phố NHT, thị trấn ĐV, huyện DT, tỉnh Hà Nam, thửa đất số 134 (90 m²) và thửa 135 (90 m²) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27-12-2010 mang tên vợ chồng bà, hiện đã xây nhà 3 tầng kiên cố, ông H đang quản lý và sử dụng. Thời điểm vợ chồng chung sống năm 2007 đã xây được tầng I căn nhà, sau khi vợ chồng sống ly thân ông H đã xây thêm tầng II, III nhưng bà xác định tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng. Ly hôn, bà đề nghị giao nhà và đất này cho ông H và ông H có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho bà.

+ Tài sản là 90 m² đất, tại thửa đất số 161, PL 10 tại thôn VV, xã YB, huyện DT được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26-4-2012, hiện ông H đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này và đang quản lý diện tích đất nêu trên. Ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bà xin được hưởng bằng đất và thanh toán chênh lệch cho ông H.

+ Tài sản là xe ô tô gồm:

- 01 xe ô tô đông lạnh bà D không nhớ biển kiểm soát, mua năm 2004 trị giá 150 triệu đồng, bán năm 2006 giá 120 triệu đồng, sau đó năm 2007 mua xe ô tô KIA BKS 90T - 4107 giá 200 triệu đồng, ông H đã bán 60.000.000 đồng. Bà và ông H thống nhất thỏa thuận, ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà 30.000.000 đồng.

- Năm 2009 vợ chồng bà mua xe ô tô biển số 90T - 6002 với giá khoảng 300 triệu đồng, năm 2010 ông H tự ý bán xe này, bà không biết ông H bán bao nhiêu, nên bà đề nghị lấy giá trị tại thời điểm mua xe khoảng 300 triệu đồng chia đôi, bà hưởng ½.

- Cuối năm 2010, vợ chồng bà mua xe ô tô Santafe BKS 90A - 00022, hiện ông H đang quản lý và sử dụng. Ly hôn giao cho ông H tiếp tục quản lý xe ô tô trên và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho bà ½ giá trị của chiếc xe.

- Năm 2016, ông H có mua thêm 01 xe ô tô BKS 90C - 06380, trị giá 300.000.000 đồng. Ly hôn giao cho ông H tiếp tục quản lý xe ô tô trên và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho bà. Ly hôn bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bà xin được hưởng bằng tiền trị giá ½ chiếc xe.

+ Ngày 18-9-2006, vợ chồng bà thành lập Hộ kinh doanh cá thể do ông H đứng tên làm đại diện hộ gia đình, vốn đăng ký là 100 triệu đồng. Thời điểm đó ông H nắm kinh tế trong gia đình nên ông H đóng góp tiền theo đăng ký kinh doanh. Bà tham gia hoạt động kinh doanh của hộ gia đình từ khi thành lập đến tháng 1/2010, sau đó ông H quản lý và điều hành. Trong thời gian này, để phục vụ cho công việc sản xuất kinh doanh, vợ chồng bà có mua một số tài sản hiện nay còn: 100 khuôn chữ bằng thép; 02 máy thủy lực (01 máy đã bán). Ly hôn, bà đề nghị chia đôi vốn, doanh thu của hộ kinh doanh trên cơ sở doanh thu theo báo cáo thuế, tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp huyện DT mang tên ông Phạm Công H và các khoản thu khác, bà đề nghị ai nhận bằng hiện vật thì thanh toán chênh lệch bằng tiền cho người còn lại. Đối với 100 khuôn chữ bà và ông H thống nhất mỗi người 50 khuôn chữ, 02 máy thủy lực đã bán 01 chiếc mua năm 2005 được 10.000.000 đồng, hiện nay ông H đang giữ số tiền này bà và ông H thống nhất mỗi người hưởng 5.000.000 đồng, còn lại 01 chiếc mua năm 2010 đề nghị chia đôi mỗi người ½ giá trị theo giá Hội đồng định giá đã xác định. Ngoài ra năm 2012 còn mua 01 dàn máy làm cửa, 01 máy CNC bà D đề nghị được hưởng ½ giá trị theo giá theo giá Hội đồng định giá xác định.

+ Năm 2008 vợ chồng bà thành lập Công ty TNHH PC, do ông H làm

Giám đốc, với số vốn đăng ký là 1,9 tỷ đồng, có 2 thành viên, ông H đăng ký 60% vốn góp, bà đăng ký 40% vốn góp, bà đã thực hiện đầy đủ việc góp vốn vào Công ty bằng tiền mặt. Do lúc đó ông H đang quản lý kinh tế của gia đình nên ông H là người nộp thay bà 40% vốn, nguồn tiền góp vốn là tài sản chung của vợ chồng. Công ty có cấp Giấy chứng nhận góp vốn hay không, bà không nhớ và ông H là người quản lý toàn bộ giấy tờ, hồ sơ liên quan đến Công ty. Từ năm 2008 đến 2009 bà có tham gia điều hành hoạt động sản xuất. Từ năm 2009 ông H chuyển máy móc ra thị trấn ĐV thì bà không tham gia nữa. Ly hôn, bà đề nghị chia vốn và lợi nhuận của Công ty dựa trên báo cáo tài chính của Công ty và tài khoản của Công ty tại Ngân hàng nông nghiệp huyện DT.

+ Khi ông H ra ở riêng đã mang theo 05 cây vàng và 1,5 tỷ đồng là tiền của gia đình để xây dựng nhà và mua ô tô. Bà đề nghị Tòa án giải quyết chia cho bà $\frac{1}{2}$.

Về công nợ: Năm 2008, Công ty cổ phần xây dựng, giao thông và thương mại 124 đã ký hợp đồng 370 với Công ty TNHH PC về san lấp đường cao tốc CG - NB, hiện nay Công ty trên còn nợ Công ty TNHH PC 110.000.000 đồng. Do bà không còn tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nên không nắm được việc Công ty đã thanh toán cho Công ty TNHH PC hay chưa. Nếu đã thanh toán nợ thì bà đề nghị được hưởng $\frac{1}{2}$, nếu chưa trả thì không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Ngày 30-4-2011 bà có vay của chị Đặng Thị H1, địa chỉ: Thôn VV, xã YB, huyện DT, tỉnh Hà Nam số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, ngày 10-9-2013 bà lại vay tiếp 80.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng để chi tiêu cho gia đình, chi phí học hành cho các con. Tổng là 140.000.000 đồng, đến thời điểm này bà chưa trả cho bà H1.

+ Năm 2008, bà có vay của Ngân hàng Chính sách huyện DT tiền học sinh, sinh viên số tiền là 16.000.000 đồng để mua máy tính xách tay cho cháu Phạm Thị D1 học đại học, đến nay bà đã thanh toán xong.

Đối với hai khoản nợ bà vay, bà yêu cầu ông H phải có trách nhiệm thanh toán cùng bà, mỗi người chịu một nửa số nợ gốc, không yêu cầu ông H phải trả lãi.

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Công H trình bày

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Bùi Thị D kết hôn với nhau vào ngày 13-9-1989 có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐS, huyện DT, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tôn trọng nhau, bà D không làm tròn trách nhiệm của người con dâu trong gia đình, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đến tháng 9/2008 ông bỏ ra ngoài ở riêng, vợ chồng không quan tâm đến nhau nữa nhưng ông vẫn có trách nhiệm chu cấp cho các con ăn học. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2008 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Ông và bà D đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị

Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho ông bà.

Về con chung: Ông và bà Bùi Thị D có 3 con chung là Phạm Thị D1, sinh năm 1990; Phạm Công D2, sinh năm 1992 (chết năm 1996); Phạm Thị N, sinh năm 1996. Hiện các cháu đều đã trưởng thành, cháu N đang đi học nên cháu ở với ai là quyền của cháu. Khi ly hôn, ông H cũng không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản:

- *Về tài sản riêng*: Ông có những tài sản riêng sau:

+ Tài sản là 90 m² đất tại thôn VV, xã YB, huyện DT thuộc quyền sở hữu của cá nhân ông, hiện ông đang quản lý và giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là tài sản do ông tự vay mượn để đầu thầu và tài sản này hình thành sau khi vợ chồng ông sống ly thân một thời gian dài, nên đây là tài sản riêng của ông chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng như bà D trình bày.

+ Xe ô tô Santafe Biển kiểm soát 90A - 00022 mua tháng 12/2010 giá 1,1 tỷ đồng, do ông tự vay mượn mua và tài sản này hình thành sau khi vợ chồng ông sống ly thân một thời gian dài, nên đây là tài sản riêng của ông chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng như bà D trình bày.

+ Xe ô tô Biển kiểm soát 90C - 06380 mua tháng 12/2016 với số tiền 300.000.000 đồng thuộc sở hữu của Công ty TNHH PC, nguồn tiền sử dụng mua xe là của Công ty TNHH PC.

+ Sau khi kết hôn vợ chồng sống với bố mẹ ông, quá trình chung sống vợ chồng có bỏ tiền ra tôn tạo, xây dựng, sửa chữa nhà, bếp, công trình phụ, tường bao trên đất của bố mẹ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình mang tên ông hiện đã bị UBND huyện DT thu hồi do cấp không đúng. Tài sản này ông xác định đây là tài sản thừa kế do bố mẹ ông để lại, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

+ Đối với tài sản là 01 dàn máy làm cửa model Dx2000 mua năm 2012, giá trị 86.250.000 đồng; 01 máy cắt chữ CNC giá trị 50.000.000 đồng là tài sản của Công ty TNHH PC, nên ông H không nhất trí với yêu cầu chia đôi mỗi người 1/2 giá trị như ý kiến của bà D.

+ Đối với hộ kinh doanh mang tên Phạm Công H: Ngày 18-9-2006, vợ chồng ông thành lập Hộ kinh doanh cá thể do ông đứng tên làm đại diện hộ gia đình, vốn đăng ký là 100 triệu đồng, đây chỉ là vốn kê khai đóng thuế môn bài, ông và bà D không đóng góp khoản tiền nào vào hộ kinh doanh. Bà D không tham gia hoạt động của hộ kinh doanh, mà chỉ có ông quản lý và điều hành. Ly hôn, ông không nhất trí với quan điểm của bà D chia lợi nhuận vì toàn bộ hoạt động kinh doanh của hộ đều do ông vay vốn, quản lý, điều hành, bà D không có công sức gì đối với hộ kinh doanh.

+ Đối với Công ty TNHH PC: Năm 2008 vợ chồng ông thành lập Công ty TNHH PC, số vốn đăng ký là 1,9 tỷ đồng. Thời điểm đó ông đã góp vào Công ty

300 triệu đồng bằng tiền mặt, đến nay ông đã góp đủ 60% vốn Điều lệ và được Công ty PC cấp Giấy chứng nhận góp vốn nhưng do năm 2011 nhà bị cháy nên không còn lưu giữ được. Bà D không thực hiện việc góp vốn vào Công ty, không tham gia điều hành hoạt động sản xuất của Công ty, nên không có quyền lợi trong Công ty.

Bà D không có tài sản riêng gì.

- *Về tài sản chung:* Vợ chồng ông có những tài sản chung sau:

+ Đất nông nghiệp diện tích 1.371 m² tại thôn ĐT là của 04 nhân khẩu. Ly hôn ông H cũng nhất trí với ý kiến của bà D là tiêu chuẩn của ai trả cho người đó, đối với tiêu chuẩn của hai cháu, ông H và bà D thống nhất giao lại cho bà D quản lý và sử dụng, về phân chia diện tích cụ thể ngoài thực địa sẽ đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết, không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Tài sản là nhà và diện tích 70 m² đất tại thôn VV, đã xây nhà 2 tầng kiên cố bà D đang quản lý và sử dụng. Ly hôn, nếu bà D có nhu cầu sử dụng thì ông nhất trí để cho bà D tiếp tục quản lý, sử dụng. Nếu bà D chê đất thì ông sẽ lấy và có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà D theo giá do Hội đồng định giá đã kết luận.

+ Tài sản là nhà và diện tích 180 m² đất tại tổ 6, phố NHT, tầng I do vợ chồng xây năm 2008, tầng II, III do ông bỏ tiền ra xây năm 2013 sau khi vợ chồng sống ly thân một thời gian dài. Ly hôn, ông đề nghị được quản lý, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho bà D tiền đất và tầng I, còn tầng II, III là tài sản riêng của ông hình thành sau khi vợ chồng sống ly thân.

+ Đối với tài sản là 100 khuôn chữ, ông H nhất trí ý kiến của bà D chia đôi mỗi người 50 khuôn chữ; 01 máy đập thủy lực mua năm 2005 đã bán được 10.000.000 đồng, ông H nhất trí chia đôi mỗi người 5.000.000 đồng và ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà D 5.000.000 đồng. 01 máy đập thủy lực mua năm 2010, hiện còn giá trị là 24.300.000 đồng, ông H xác định đây là tài sản riêng ông mua sau khi vợ chồng sống ly thân nên không chấp nhận yêu cầu của bà D.

+ Đối với chiếc xe ô tô mua năm 2004, bán năm 2005, sau đó năm 2007 vợ chồng thêm tiền vào mua chiếc xe ô tô Kia BKS 90T - 4107 và ông H đã bán chiếc xe này được 60.000.000 đồng thì ông H nhất trí với ý kiến của bà D chia đôi mỗi người 1/2, ông có trách nhiệm thanh toán cho bà D số tiền 30.000.000 đồng giá trị xe đã bán.

- Ngoài ra, theo bà D khai, khi ông ra ở riêng đã mang theo 05 cây vàng và 1,5 tỷ đồng là tiền của gia đình để xây dựng nhà và mua ô tô là hoàn toàn không đúng, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà D.

- *Về công nợ:*

+ Đối với các khoản nợ cá nhân ông đứng ra vay của ông Nguyễn Văn H2 số tiền là 2 tỷ đồng và khoản nợ theo hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh ĐV số tiền 01 tỷ đồng, tài sản thế chấp là 90 m² đất tại thôn VV, xã YB, huyện DT, tỉnh Hà Nam, đây là nợ của cá nhân ông, ông có

trách nhiệm thanh toán.

+ Đối với các khoản nợ của cá nhân bà D vay của bà Đặng Thị H1 140.000.000 đồng và vay Ngân hàng Chính sách xã hội huyện DT 16.000.000 đồng, ông không biết và cũng không đứng ra vay cùng bà D, không biết bà D vay để sử dụng vào mục đích gì. Do vậy, ông không chấp nhận trả các khoản nợ cá nhân bà D vay. Vì việc chu cấp cho con ăn học ông cấp dưỡng 100% được thể hiện bằng bảng chi tiết chuyển tiền cho cháu N bắt đầu từ ngày 10-12-2013 số tài khoản 2903205071869 số tiền 133.691.190 đồng, ngoài ra, còn số tiền ông đưa trực tiếp.

Đối với khoản nợ Công ty cổ phần xây dựng, giao thông và thương mại 124 còn nợ Công ty TNHH PC 110.000.000 đồng, hiện nay Công ty cổ phần xây dựng, giao thông và thương mại 124 không có khả năng thanh toán cho Công ty TNHH PC 110.000.000 đồng. Đây là khoản tiền của Công ty TNHH PC không phải khoản tiền của cá nhân ông và bà D. Không chấp nhận yêu cầu của bà D đối với khoản nợ trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, bà T1, bà T2 trình bày

Đối với đất và tài sản trên đất diện tích 936 m² tại thôn DT, xã DS, huyện DT, tỉnh Hà Nam, nguồn gốc đất này là tài sản thừa kế của ông Phạm Công H3 và bà Phạm Thị K1 để lại, không phải là tài sản chung của vợ chồng bà D và ông H. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà D và ông H đã bị UBND huyện Kim Bảng thu hồi do cấp sai. Đề nghị Tòa án tách phần tài sản này ra để yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Hà trình bày: Bà không có ý kiến gì, nhất trí với ý kiến của bà M, bà T1, bà T2.

Đối với diện tích đất nông nghiệp của bà Phạm Thị K1 đề nghị trả lại cho bà K1.

Tại Bản án số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 30-10-2018, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 91, 144, 147, 165, 271, 273 và 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng các điều 33, 34, 38, 39, 40, 43, 44, 45, 55, 56, 57, 59 và 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật dân sự; các điều 48, 49, 50 và 51 Luật doanh nghiệp; quyết định:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị D và ông Phạm Công H.
2. Công nhận sự thỏa thuận của bà Bùi Thị D và ông Phạm Công H như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị D và ông Phạm Công H cùng tự nguyện nhất trí thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Bà Bùi Thị D và ông Phạm Công H có 3 con chung là Phạm Thị D1, sinh năm 1990; Phạm Công D2, sinh năm 1992 (chết năm 1996);

Phạm Thị N, sinh năm 1996. Hiện các cháu đã trưởng thành. Khi ly hôn, bà D và ông H thống nhất thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản: Đối với diện tích 1371 m² đất nông nghiệp tại thôn ĐT, xã ĐS, huyện DT, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S936858 ngày 04-4-2003 mang tên ông Phạm Công H là đại diện hộ gia đình, công nhận sự thỏa thuận của bà D và ông H: Tiêu chuẩn ruộng của ai người đó quản lý và sử dụng, riêng tiêu chuẩn ruộng của chị D1 và anh D2, bà D và ông H thống nhất giao lại cho bà D quản lý và sử dụng, về phân chia diện tích cụ thể ngoài thực địa sẽ đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Chấp nhận sự thỏa thuận của bà D, ông H được hưởng mỗi người ½ giá trị của chiếc xe ô tô KIA BKS 90T - 4107 có giá 60.000.000 đồng, ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà D số tiền 30.000.000 đồng.

- Chấp nhận sự thỏa thuận của bà D và ông H mỗi người quản lý, sử dụng 50 khuôn chữ, 5.000.000 đồng (tiền bán 01 máy đập thủy lực mua năm 2005). Ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà D 50 khuôn chữ, 5.000.000 đồng tiền bán máy.

- Giao cho bà D tiếp tục quản lý và sử dụng 70 m² đất và nhà 2 tầng cùng vật kiến trúc tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số PL10 tại xóm VV, xã YB, huyện DT, tỉnh Hà Nam, có tổng giá trị là 2.556.333.000 đồng. Bà D có trách nhiệm thanh toán cho ông H số tiền 1.278.166.500 đồng.

- Giao cho ông H tiếp tục quản lý và sử dụng 180m² đất, tầng I của ngôi nhà tại thửa đất số 134 và 135, tờ bản đồ số PL 03 tại phố NHT, thị trấn ĐV, huyện DT, tỉnh Hà Nam, có tổng giá trị 2.209.472.000 đồng, ông H có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho bà D số tiền 1.104.736.000 đồng.

Bà D có trách nhiệm giao cho ông H toàn bộ giấy tờ liên quan đến thửa đất 134, 135 tờ bản đồ số PL 03 tại phố NHT, thị trấn ĐV, huyện DT, tỉnh Hà Nam để ông H hoàn thiện thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng hai thửa đất trên.

3. Xử:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu của bà D chia đôi mỗi người ½ giá trị tài sản chung là tầng II, tầng III của ngôi nhà trên hai thửa đất số 134, 135 tờ bản đồ số PL 03 tại phố NHT, thị trấn ĐV, huyện DT, tỉnh Hà Nam; 01 ô tô hiệu Satafer BKS 90A- 00022 mua năm 2011; thửa đất số 161, tờ bản đồ số PL10 diện tích 90 m² tại thôn VV, xã YB, huyện DT, tỉnh Hà Nam, 01 máy thủy lực mua năm 2010.

Giao cho ông Phạm Công H tiếp tục quản lý và sử dụng: thửa đất số 161, tờ bản đồ số PL10, có diện tích 90 m² tại thôn VV, xã YB, huyện DT, tỉnh HN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 166730 mang tên ông Phạm Công H do UBND huyện DT cấp ngày 26-4-2012; xe ô tô Santafe Biên kiểm soát 90A - 00022, đăng ký xe ô tô số

002062 ngày 17-01-2011; tầng II, III của ngôi nhà trên hai thửa đất số 134, 135 tờ bản đồ số PL 03 tại phố NHT, thị trấn ĐV, huyện DT, tỉnh Hà Nam, 01 máy thủy lực mua năm 2010. Ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà D số tiền 200 triệu đồng.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D về chia tài sản chung của vợ chồng đối với 936 m² đất tại thửa đất số 44, tờ phụ lục bản đồ số 06 tại thôn DT, xã DS, huyện DT, tỉnh Hà Nam và công sức tôn tạo, xây dựng, sửa chữa nhà, bếp, công trình phụ, tường bao của bà D trên thửa đất trên.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà D chia tài sản chung của vợ chồng là xe ô tô Biển kiểm soát 90T- 6002, xe ô tô Biển kiểm soát 90C- 06380, 01 dàn máy làm cửa model Dx2000 mua năm 2012 và 01 máy cắt chữ CNC.

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của bà D về việc chia vốn kinh doanh cũng như lợi nhuận của hộ kinh doanh cá thể mang tên Phạm Công H.

3.5. Không chấp nhận yêu cầu của bà D về việc chia Công ty TNHH PC cũng như chia lợi nhuận của Công ty TNHH PC. Bà D có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp giữa các thành viên trong Công ty TNHH PC bằng vụ án khác.

3.6. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà D đối với số tài sản là 05 cây vàng và 1,5 tỷ đồng.

4. Về công nợ:

- Buộc bà D phải có trách nhiệm thanh toán cả gốc, lãi đối với khoản vay của bà Đặng Thị H1 140.000.000 đồng.

- Buộc ông H có trách nhiệm thanh toán cả gốc, lãi khoản nợ cá nhân đối với khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh ĐV theo Hợp đồng tín LAV200800461 ngày 22-5-2018 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh ĐV và ông Phạm Công H.

- Buộc ông H có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn H2 gốc và lãi của khoản vay 02 tỷ đồng.

- Đối với khoản nợ của Công ty cổ phần xây dựng, giao thông và thương mại 124 hiện còn nợ Công ty TNHH PC 110.000.000 đồng, được tách ra giải quyết cùng vụ án tranh chấp liên quan đến Công ty TNHH PC nếu có yêu cầu.

5. Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Ông H, bà D mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm

- Án phí chia tài sản: Bà D phải nộp số tiền án phí là 84.358.000 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng bà D đã nộp theo biên lai số AA/2010/02054 ngày 03-10-2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện DT. Bà D còn phải nộp số tiền là 84.233.000 đồng.

Ông H phải nộp tiền án phí là 112.573.000 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 05-11-2018, bà Bùi Thị D có đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bà.

Ngày 12-11-2018, ông Phạm Công H có đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông trả cho bà D 200.000.000 đồng là không có căn cứ, buộc ông chịu án phí chia tài sản 112.573.000 đồng là không đúng vì thực chất số tài sản phân chia là của riêng ông, không tranh chấp với bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Bùi Thị D và ông Phạm Công H có sự chứng kiến của các Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự đã thay đổi nội dung kháng cáo, các bên thống nhất đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận các nội dung sau đây:

Giao cho bà D tiếp tục quản lý và sử dụng 70 m² đất và nhà 2 tầng cùng vật kiến trúc tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số PL10 tại xóm VV, xã YB, huyện DT, tỉnh Hà Nam, có tổng giá trị là 2.556.333.000 đồng. Bà D không phải thanh toán chênh lệch cho ông H số tiền 1.278.166.500 đồng.

Giao cho ông H tiếp tục quản lý và sử dụng 180 m² đất, tầng I của ngôi nhà tại thửa đất số 134 và 135, tờ bản đồ số PL 03 tại phố NHT, thị trấn ĐV, huyện DT, tỉnh Hà Nam, có tổng giá trị 2.209.472.000 đồng. Ông H không phải thanh toán chênh lệch cho bà D số tiền 1.104.736.000 đồng.

Bà D có trách nhiệm giao cho ông H toàn bộ giấy tờ liên quan đến thửa đất 134, 135 tờ bản đồ số PL 03 tại phố NHT, thị trấn ĐV, huyện DT, tỉnh Hà Nam để ông H hoàn thiện thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng hai thửa đất trên.

Giao cho ông Phạm Công H tiếp tục quản lý và sử dụng: thửa đất số 161, tờ bản đồ số PL10, có diện tích 90 m² tại thôn VV, xã YB, huyện DT, tỉnh HN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 166730 mang tên ông Phạm Công H do UBND huyện DT cấp ngày 26-4-2012; xe ô tô Santafe Biển kiểm soát 90A - 00022, đăng ký xe ô tô số 002062 ngày 17-01-2011; tầng II, III của ngôi nhà trên hai thửa đất số 134, 135 tờ bản đồ số PL 03 tại phố NHT, thị trấn ĐV, huyện DT, tỉnh Hà Nam, 01 máy thủy lực mua năm 2010. Ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà D số tiền 245.000.000 đồng.

Đối với các phần quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự thống nhất không kháng cáo. Các bên tự chịu án phí sơ thẩm đối với phần trị giá tài sản được hưởng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cho rằng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nội dung thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận các nội dung nêu trên của

các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự là ông H, bà D có đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm liên quan đến việc phân chia tài sản, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thay đổi nội dung kháng cáo, các bên đã thỏa thuận các nội dung liên quan đến việc phân chia tài sản khi ly hôn. Cụ thể như sau:

Giao cho bà D tiếp tục quản lý và sử dụng 70 m² đất và nhà 2 tầng cùng vật kiến trúc tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số PL10 tại xóm VV, xã YB, huyện DT, tỉnh Hà Nam, có tổng giá trị là 2.556.333.000 đồng. Bà D không phải thanh toán tiền chênh lệch cho ông H.

Giao cho ông H tiếp tục quản lý và sử dụng 180 m² đất, tầng I của ngôi nhà tại thửa đất số 134 và 135, tờ bản đồ số PL 03 tại phố NHT, thị trấn ĐV, huyện DT, tỉnh Hà Nam, có tổng giá trị 2.209.472.000 đồng. Ông H không phải thanh toán tiền chênh lệch cho bà D.

Bà D có trách nhiệm giao cho ông H toàn bộ giấy tờ liên quan đến thửa đất 134, 135 tờ bản đồ số PL 03 tại phố NHT, thị trấn ĐV, huyện DT, tỉnh Hà Nam để ông H hoàn thiện thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng hai thửa đất trên.

Giao cho ông Phạm Công H tiếp tục quản lý và sử dụng: thửa đất số 161, tờ bản đồ số PL10, có diện tích 90 m² tại thôn VV, xã YB, huyện DT, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 166730 mang tên ông Phạm Công H do UBND huyện DT cấp ngày 26-4-2012; xe ô tô Santafe Biển kiểm soát 90A - 00022, đăng ký xe ô tô số 002062 ngày 17-01-2011; tầng II, III của ngôi nhà trên hai thửa đất số 134, 135 tờ bản đồ số PL 03 tại phố NHT, thị trấn ĐV, huyện DT, tỉnh Hà Nam, 01 máy thủy lực mua năm 2010. Ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà D số tiền 245.000.000 đồng.

Các quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự nhất trí không kháng cáo.

Xét thấy thỏa thuận nêu trên của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên có căn cứ sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2]. Về án phí chia tài sản: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản theo sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa nên phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí chia tài sản của các đương sự. Trong đó, tổng số tài sản bà D được hưởng là 2.836.333.000 đồng, tổng số tài sản ông H được hưởng là 4.400.414.000 đồng.

Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự kháng cáo phải chịu toàn bộ án phí phúc thẩm theo

quy định.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật theo quy định.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án; sửa Bản án số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 30-10-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Giao cho bà D tiếp tục quản lý và sử dụng 70 m² đất và nhà 2 tầng cùng vật kiến trúc tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số PL10 tại xóm VV, xã YB, huyện DT, tỉnh Hà Nam, có tổng giá trị là 2.556.333.000 đồng. Bà D không phải thanh toán tiền chênh lệch cho ông H.

Giao cho ông H tiếp tục quản lý và sử dụng 180 m² đất, tầng I của ngôi nhà tại thửa đất số 134 và 135, tờ bản đồ số PL 03 tại phố NHT, thị trấn ĐV, huyện DT, tỉnh Hà Nam, có tổng giá trị 2.209.472.000 đồng. Ông H không phải thanh toán tiền chênh lệch cho bà D.

Bà D có trách nhiệm giao cho ông H toàn bộ giấy tờ liên quan đến thửa đất 134, 135 tờ bản đồ số PL 03 tại phố NHT, thị trấn ĐV, huyện DT, tỉnh Hà Nam để ông H hoàn thiện thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng hai thửa đất trên.

Giao cho ông Phạm Công H tiếp tục quản lý và sử dụng: thửa đất số 161, tờ bản đồ số PL10, có diện tích 90 m² tại thôn VV, xã YB, huyện DT, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 166730 mang tên ông Phạm Công H do UBND huyện DT cấp ngày 26-4-2012; xe ô tô Santafe Biển kiểm soát 90A - 00022, đăng ký xe ô tô số 002062 ngày 17-01-2011; tầng II, III của ngôi nhà trên hai thửa đất số 134, 135 tờ bản đồ số PL 03 tại phố NHT, thị trấn ĐV, huyện DT, tỉnh Hà Nam, 01 máy thủy lực mua năm 2010. Ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà D số tiền 245.000.000 đồng.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm nêu trên đã có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí

Án phí chia tài sản: Bà Bùi Thị D phải nộp án phí là 88.726.660 đồng (được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng đã nộp ngày 03-10-2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện DT).

Ông Phạm Công H phải nộp án phí là 112.400.414 đồng.

Án phí phúc thẩm: Bà Bùi Thị D và ông Phạm Công H mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận bà D và ông Huy đã nộp số tiền trên tại

Cục Thi hành hành án dân sự tỉnh Hà Nam vào ngày 12-11-2018.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- Cục THA dân sự tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Nam

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**Võ Hồng Sơn
Nam**

Nguyễn Xuân Phách

Nguyễn Tất

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- Cục THA dân sự tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Nam

**CÁC THẨM PHÁN
TÒA**

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN

**Nguyễn Đức Nhận
Nam**

Trần Thị Thu Hiền

Nguyễn Tất

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THA dân sự tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Nam

TÒA

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN

Lương Đức Chính

Nguyễn Tất Nam

Lê Thị Thúy Bình